

**CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI XÂY DỰNG GIA KỲ**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI XÂY DỰNG GIA KỲ

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: GIA KY TRADING CONSTRUCTION COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: KYCO.,LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 3702825945

**3. Ngày thành lập:** 04/11/2019

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

2/70/13 Khu Phố Bình Thuận 1, Phường Thuận Giao, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                    | Mã ngành                                                     |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|
| 1.  | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                         | 4752(Chính)                                                  |
| 2.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                      | 4663                                                         |
| 3.  | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                            | 4101                                                         |
| 4.  | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                      | 4102                                                         |
| 5.  | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                | 4211                                                         |
| 6.  | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                 | 4212                                                         |
| 7.  | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                     | 4221                                                         |
| 8.  | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                          | 4222                                                         |
| 9.  | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                           | 4223                                                         |
| 10. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                            | 4229                                                         |
| 11. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                     | 4291                                                         |
| 12. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                              | 4292                                                         |
| 13. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                        | 4293                                                         |
| 14. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                   | 4299                                                         |
| 15. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                               | 4329                                                         |
| 16. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                               | 4330                                                         |
| 17. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                          | 4390                                                         |
| 18. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                       | 4311                                                         |
| 19. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan<br>Chi tiết: Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật)                                             | 4661                                                         |
| 20. | Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật)                                                                                                         | 4730                                                         |
| 21. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Bán buôn vật tư tàu biển                                                                                                                                                      | 4669                                                         |
| 22. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ vật tư tàu biển                                                                                                                                                 | 4773                                                         |
| 23. | Doanh nghiệp phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường, các quy định khác của pháp luật hiện hành và các điều kiện kinh doanh đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện. | Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam |

**6. Vốn điều lệ:** 2.000.000.000 VNĐ

## 7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên: NGUYỄN VĂN KHỎI

Giới tính: Nam

Sinh ngày: 1985

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 311806158

Ngày cấp: 01/11/2013

Nơi cấp: Công an tỉnh Tiền Giang

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Ấp 1, Xã Thạnh Lộc, Huyện Cai Lậy, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Ấp 1, Xã Thạnh Lộc, Huyện Cai Lậy, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN VĂN KHỎI

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 1985

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 311806158

Ngày cấp: 01/11/2013

Nơi cấp: Công an tỉnh Tiền Giang

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Ấp 1, Xã Thạnh Lộc, Huyện Cai Lậy, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Ấp 1, Xã Thạnh Lộc, Huyện Cai Lậy, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bình Dương